

**TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018	8
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	9 – 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đoàn Đức Hồng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tịnh	Thành viên
Ông Phan Anh Quang	Thành viên
Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Ngô Văn Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Đậu Thảo	Thành viên
Ông Trần Quang Cần	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Chí Dũng	Trưởng ban
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên
Ông Bửu Nguyễn Vĩnh Nguyên	Thành viên – Bổ nhiệm ngày 30/05/2018

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đoàn Đức Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Anh Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh miền Trung, thành viên của RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Đoàn Đức Hồng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 08 năm 2018

Số: 15/BCSX/2018-RSMMT

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam, được lập ngày 20 tháng 08 năm 2018, từ trang 5 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toán phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 30/03/2018.



Trần Dương Nghĩa
Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1309-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
– Chi nhánh Miền Trung

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 08 năm 2018

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2018

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.328.867.163.494	1.035.905.629.083
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	46.238.493.838	37.339.359.575
1. Tiền	111		16.238.493.838	37.339.359.575
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		306.000.000.000	160.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	306.000.000.000	160.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		938.251.679.688	804.592.665.341
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	421.698.706.301	199.646.686.191
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	155.857.352.475	111.632.015.361
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.5	4.077.333.333	133.047.636.758
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	505.577.024.309	480.225.063.761
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(148.958.736.730)	(119.958.736.730)
IV. Hàng tồn kho	140		33.565.347.097	30.794.671.686
1. Hàng tồn kho	141	4.8	33.565.347.097	30.794.671.686
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.811.642.871	3.178.932.481
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.811.642.871	3.178.932.481
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		440.893.882.017	448.691.165.422
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	13.646.278.617
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.6	-	13.646.278.617
II. Tài sản cố định	220		64.452.498.584	49.140.036.019
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	47.716.201.864	32.569.340.635
Nguyên giá	222		93.020.315.295	75.318.156.849
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(45.304.113.431)	(42.748.816.214)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	16.736.296.720	16.570.695.384
Nguyên giá	228		19.198.616.044	18.859.572.408
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.462.319.324)	(2.288.877.024)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		255.335.165.795	304.574.468.149
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	4.11	194.817.102.397	226.736.626.972
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.12	60.518.063.398	77.837.841.177
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.13	115.439.980.427	76.841.327.364
1. Đầu tư vào công ty con	251		76.812.280.000	90.750.280.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18.414.100.000	18.414.100.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.823.058.160	37.552.591.939
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.609.457.733)	(69.875.644.575)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.666.237.211	4.489.055.273
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.14	4.427.301.793	3.447.583.049
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.15	1.238.935.418	1.041.472.224
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.769.761.045.511	1.484.596.794.505

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		757.647.091.474	539.214.842.250
I. Nợ ngắn hạn	310		756.717.135.534	537.920.006.310
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.16	73.307.359.257	104.515.265.990
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.17	216.023.074.304	186.214.523.098
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.18	2.078.630.615	409.111.558
4. Phải trả người lao động	314		3.790.799.093	3.876.630.900
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.19	131.391.381.270	44.819.426.183
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.20	3.773.593.637	42.610.419.512
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.22	318.099.215.337	150.379.320.909
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.21	3.979.597.458	2.221.003.167
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.273.484.563	2.874.304.993
II. Nợ dài hạn	330		929.955.940	1.294.835.940
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.22	929.955.940	1.294.835.940
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.012.113.954.037	945.381.952.255
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.23	1.012.113.954.037	945.381.952.255
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		904.329.530.000	904.329.530.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		904.329.530.000	904.329.530.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.522.600.000	2.522.600.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.340.505.143	6.340.505.143
4. Cổ phiếu quỹ	415		(86.919.236.536)	(86.919.236.536)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.985.555.466	11.985.555.466
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		173.854.999.964	107.122.998.182
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		103.542.718.612	76.484.423.297
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		70.312.281.352	30.638.574.885
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.769.761.045.511	1.484.596.794.505



Đoàn Đức Hồng
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 20 tháng 08 năm 2018

Trần Quang Cần
Kế toán trưởng

Võ Quang
Người lập

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.24	339.221.452.991	442.824.355.214
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		339.221.452.991	442.824.355.214
4. Giá vốn hàng bán	11	4.25	319.398.470.254	269.580.926.549
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.822.982.737	173.243.428.665
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.26	80.400.440.278	13.591.022.463
7. Chi phí tài chính	22	4.27	(49.300.240.191)	4.221.868.442
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8.088.040.348	5.705.149.728
8. Chi phí bán hàng	25	4.28	31.835.681.818	2.500.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.29	44.023.811.469	73.088.755.372
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		73.664.169.919	109.521.327.314
11. Thu nhập khác	31	4.30	1.291.110.394	6.409.176.077
12. Chi phí khác	32	4.31	582.827.738	6.313.601.514
13. Lợi nhuận khác	40		708.282.656	95.574.563
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		74.372.452.575	109.616.901.877
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.33	4.257.634.417	29.845.294.928
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(197.463.194)	(332.254.352)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		70.312.281.352	80.103.861.301



Đoàn Đức Hồng
 Tổng Giám đốc
 Đà Nẵng, ngày 20 tháng 08 năm 2018

Trần Quang Cần
 Kế toán trưởng

Võ Quang
 Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		270.112.098.398	475.402.461.799
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(305.774.273.048)	(308.357.121.251)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.692.862.361)	(10.804.012.170)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(7.918.548.342)	(5.673.358.095)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.559.068.897)	(1.761.574.295)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		31.157.837.873	1.635.023.890
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(60.699.152.894)	(37.370.081.731)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(85.373.969.271)	113.071.338.147
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(721.424.303)	(10.758.969.132)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(157.435.548.147)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.000.000.000	175.985.499
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(45.000.000.000)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		158.067.959.000	25.347.599.572
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.913.215.396	1.653.729.826
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32.175.798.054)	16.418.345.765
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.34	357.084.958.381	236.315.640.315
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.35	(189.729.943.953)	(174.911.095.608)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(40.906.805.025)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		126.448.209.403	61.404.544.707
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		8.898.442.078	190.894.228.619
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		37.339.359.575	66.031.095.512
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		692.185	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		46.238.493.838	256.925.324.131



Đoàn Đức Hồng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 08 năm 2018

Trần Quang Cảnh
Kế toán trưởng

Võ Quang
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Tập Xây dựng điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Tổng Công ty Xây lắp điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Tập Xây dựng điện Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101450 ngày 01 tháng 12 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 01 tháng 02 năm 2018.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 904.329.530.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
PYN ELITE FUND (NON-UCITS)	76.257.060.000	8,43	76.257.060.000	8,43
Bà La Mỹ Phượng	48.429.700.000	5,36	48.429.700.000	5,36
Các cổ đông khác	694.653.570.000	76,81	694.653.570.000	76,81
Cổ phiếu quỹ	84.989.200.000	9,40	84.989.200.000	9,40
Cộng	904.329.530.000	100	904.329.530.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2018 là: 145 người.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động xây lắp, kinh doanh bất động sản và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp điện đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp và dân dụng, công trình giao thông thủy lợi, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;
- Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;
- Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột điện bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất; kinh doanh xăng dầu;
- Sản xuất và kinh doanh điện;
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định các dự án đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đấu thầu và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và thiết bị công nghiệp khác;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;
- Đầu tư nhà máy điện độc lập;
- Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;
- Đầu tư tài chính;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;
- Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải;
- Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử, viễn thông, điện gia dụng;
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;
- Kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước; hóa mỹ phẩm; kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ; kinh doanh đồ dùng cá nhân, gia đình;
- Cho thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

STT Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:				
1 Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Khối 3, P. Trung Đô, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An	52,93%	52,93%	52,93%
2 Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Số 197 Nguyễn Trường Tộ, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	54,73%	54,73%	54,73%
3 Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Số 10 Đào Duy Từ, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	55,93%	55,93%	55,93%
4 Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Số 155 Lý Thường Kiệt, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	65,73%	65,73%	65,73%
5 Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong 1	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100%	100,00%	100,00%
6 Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100%	100,00%	100,00%
7 Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời VNECO - Vĩnh Long	174 Đại lộ Võ Văn Kiệt, phường 9, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	100%	100,00%	100,00%
8 Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	100%	100,00%	100,00%

STT Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty liên kết:				
1 Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Số 13 Mai Hắc Đế, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	32,37%	32,37%	32,37%
2 Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	Số 51 Phạm Như Xương, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng	33,34%	33,34%	33,34%
3 Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Phường Trần Quang Diệu, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	30,05%	30,05%	30,05%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

STT	Tên	Địa chỉ
	Đơn vị trực thuộc	
1	Khách sạn Xanh Đà Nẵng	Số 64 Hoàng Văn Thái, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
2	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh	28/1/10 Phan Đình Giót, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**3.1. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.3. Đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào Công ty con khi Tổng Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào Công ty liên kết khi Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên doanh, và đầu tư vào Công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

<u>Loai tài sản</u>	<u>Kỳ này</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Bảng sáng chế và thương hiệu

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**3.9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa, chi phí di dời. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm,... được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.11. Chi phí đi vay***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo gồm: khoản trích bổ sung chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi căn cứ vào lãi suất được quy định trên Hợp đồng tín dụng; Chi phí công trình trích trước theo tỉ lệ chi phí của các hợp đồng đã nghiệm thu, bàn giao; các chi phí phải trả khác: được xác định dựa vào hóa đơn, chứng từ về sau.

3.13. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)***Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định***

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

3.16. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

3.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

3.19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng, cung cấp dịch vụ bao gồm chi phí quảng cáo, hoa hồng môi giới.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng)...

3.20. Thuế***Thuế thu nhập doanh nghiệp******Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.1. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, các cán bộ điều hành của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

3.22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, chi phí phải trả, phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	2.373.195.961	681.952.249
Tiền gửi ngân hàng	13.865.297.877	36.657.407.326
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	-
Cộng	<u>46.238.493.838</u>	<u>37.339.359.575</u>

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	306.000.000.000	306.000.000.000	160.000.000.000	160.000.000.000
Cộng	<u>306.000.000.000</u>	<u>306.000.000.000</u>	<u>160.000.000.000</u>	<u>160.000.000.000</u>

Giá trị của các hợp đồng tiền gửi dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay là 90.000.000.000 đồng.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hời xuân VNECO	56.368.465.234	56.368.465.234
Ban QLDA các công trình Điện Miền Nam	54.090.730.775	31.103.168.140
Lê Hữu Tín	-	26.787.968.683
Ban QLDA lưới điện Hà Nội	36.411.456.126	19.634.113.461
Công ty TNHH Khách sạn Silk Path	126.148.686.000	-
Các đối tượng khác	148.679.368.166	65.752.970.673
Cộng	<u>421.698.706.301</u>	<u>199.646.686.191</u>

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty CP Dịch vụ TM Kinh doanh Nhà Tín Nghĩa (*)	65.000.000.000	65.000.000.000
Bộ Chỉ huy Quân sự - TP. Đà Nẵng (**)	25.493.022.727	25.493.022.727
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thiết bị Đại An	13.405.967.458	-
Các đối tượng khác	45.343.765.310	21.138.992.634
Trả trước cho người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 4.36	6.614.596.980	-
Cộng	<u>155.857.352.475</u>	<u>111.632.015.361</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(*) Khoản trả trước liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng bất động sản tại đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Hiện nay, Tổng Công ty đã nắm giữ các giấy tờ liên quan đến quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất, Tổng Công ty đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục pháp lý để chuyển nhượng các bất động sản này.

(**) Khoản trả trước liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

4.5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	-	133.047.636.758
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12 - Xem thêm mục 4.36	4.077.333.333	
Cộng	4.077.333.333	133.047.636.758

4.6. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Công ty CP Dịch vụ Thương mại Kinh doanh nhà Tin Nghĩa (*)	116.000.000.000	-	116.000.000.000	-
Ông Lâm Phúc Lâm và Bà Lê Thị Thùy Vân	66.520.858.333	66.520.858.333	66.520.858.333	37.520.858.333
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Phúc Vân Hà	73.547.715.546	73.547.715.546	73.547.715.546	73.547.715.546
Tạm ứng	7.476.235.792	-	6.522.981.340	-
Phải thu tiền đến bù chi hộ	20.000.000.000	-	-	-
Cổ tức được nhận	2.276.381.100	-	-	-
Lãi dự thu	4.369.578.082	-	3.005.833.333	-
Các khoản phải thu khác	10.425.909.036	8.789.473.395	10.483.623.860	8.789.473.395
Phải thu khác là các bên liên quan - Xem thêm mục 4.36	204.960.346.420	-	204.144.051.349	-
Cộng	505.577.024.309	148.858.047.274	480.225.063.761	119.858.047.274

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dài hạn:				
Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	-	-	13.646.278.617	-
Cộng	-	-	13.646.278.617	-

(*) Khoản trả trước liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng bất động sản tại đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Hiện nay, Tổng Công ty đã nắm giữ các giấy tờ liên quan đến quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất, Tổng Công ty đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục pháp lý để chuyển nhượng các bất động sản này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.7. Nợ xấu

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Ông Lâm Phúc Lâm và Bà Lê Thị Thùy Vân	66.520.858.333	-	Trên 3 năm	66.520.858.333	29.000.000.000	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Phúc Vân Hà	73.547.715.546	-	Trên 3 năm	73.547.715.546	-	Trên 3 năm
Công ty CP Dịch vụ TM Kinh doanh Nhà Tin Nghĩa	181.000.000.000	181.000.000.000	Trên 3 năm	181.000.000.000	181.000.000.000	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	8.890.162.851	-	Trên 3 năm	8.890.162.851	-	Trên 3 năm
Cộng	329.958.736.730	181.000.000.000		329.958.736.730	210.000.000.000	

4.8. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.986.700	-	3.986.700	-
Chi phí SX, KD dở dang	33.503.923.765	-	30.741.489.742	-
Hàng hóa	57.436.632	-	49.195.244	-
Cộng	33.565.347.097	-	30.794.671.686	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kì là 0 đồng.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kì là 0 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2018	36.551.099.669	24.656.775.442	13.663.678.328	446.603.410	75.318.156.849
Mua sắm trong năm	-	99.000.000	-	55.909.091	154.909.091
Đầu tư XDCB hoàn thành	14.410.781.911	3.475.511.080	-	-	17.886.292.991
Giảm khác	(339.043.636)	-	-	-	(339.043.636)
Tại ngày 30/06/2018	50.622.837.944	28.231.286.522	13.663.678.328	502.512.501	93.020.315.295
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2018	17.320.403.375	15.948.173.406	9.140.095.707	340.143.726	42.748.816.214
Khấu hao trong năm	1.464.061.280	733.694.320	359.507.044	20.999.367	2.578.262.011
Giảm khác	(22.964.794)	-	-	-	(22.964.794)
Tại ngày 30/06/2018	18.761.499.861	16.681.867.726	9.499.602.751	361.143.093	45.304.113.431
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2018	19.230.696.294	8.708.602.036	4.523.582.621	106.459.684	32.569.340.635
Tại ngày 30/06/2018	31.861.338.083	11.549.418.796	4.164.075.577	141.369.408	47.716.201.864

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 22.764.002.567 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 3.954.826.824 đồng.

4.10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2018	18.350.736.088	50.086.320	458.750.000	18.859.572.408
Mua sắm trong năm	-	-	-	-
Tăng khác	339.043.636	-	-	339.043.636
Tại ngày 30/06/2018	18.689.779.724	50.086.320	458.750.000	19.198.616.044
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2018	1.780.040.704	50.086.320	458.750.000	2.288.877.024
Khấu hao trong năm	173.442.300	-	-	173.442.300
Tại ngày 30/06/2018	1.953.483.004	50.086.320	458.750.000	2.462.319.324
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2018	16.570.695.384	-	-	16.570.695.384
Tại ngày 30/06/2018	16.736.296.720	-	-	16.736.296.720

- Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 508.836.320 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 15.574.434.302 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.11. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Khu đô thị mới Mỹ Thượng (Tỉnh Thừa Thiên Huế)	194.817.102.397	226.736.626.972
Cộng	194.817.102.397	226.736.626.972

4.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Dự án siêu thị Green Mart - Đà Nẵng (*)	58.767.776.939	58.563.708.757
Dự án cải tạo khách sạn Xanh Đà Nẵng	-	17.669.709.342
Các dự án khác	1.750.286.459	1.604.423.078
Cộng	60.518.063.398	77.837.841.177

(*) Dự án không tiếp tục thực hiện và đang xem xét chuyển nhượng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.13. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 30/06/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con:						
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 3 (*)	6.985.720.000	-	7.824.006.400	6.985.720.000	-	9.989.579.600
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 4 (*)	5.192.580.000	-	4.050.734.400	5.192.580.000	-	7.595.127.000
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 8 (*)	9.746.980.000	(999.329.100)	7.249.024.800	9.746.980.000	-	12.283.069.800
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 12 (**)	7.887.000.000	-	-	7.887.000.000	-	-
Công ty CP DL Xanh Huế VNECO (***)	-	-	-	58.938.000.000	(58.938.000.000)	-
Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong 1 (**)	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng (**)	20.000.000.000	-	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời VNECO - Vĩnh Long (**)	25.000.000.000	-	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO (****)	-	-	-	-	-	-
Cộng	76.812.280.000	(999.329.100)		90.750.280.000	(58.938.000.000)	
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:						
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2 (*)	5.854.100.000	(50.128.633)	7.809.362.500	5.854.100.000	-	9.167.512.500
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10 (**)	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	-	-
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 7 (**)	9.560.000.000	(9.560.000.000)	-	9.560.000.000	(9.560.000.000)	-
Cộng	18.414.100.000	(9.610.128.633)		18.414.100.000	(9.560.000.000)	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:						
Công ty CP Chế Tạo Kết Cấu Thép VNECO.SSM (*)	1.913.808	-	967.200	5.114.023.435	(528.607.435)	4.585.416.000
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 1 (*)	179.472	-	274.000	807.624	-	807.624
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 9 (*)	916.740	-	415.800	1.617.712.740	(849.037.140)	768.675.600
Công ty Cổ phần Sông Ba (*)	48.140	-	103.600	48.140	-	114.450
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO (**)	30.820.000.000	-	-	30.820.000.000	-	-
Cộng	30.823.058.160	-	-	37.552.591.939	(1.377.644.575)	-

(*) Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ.

(**) Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(***) Thực hiện Nghị quyết số 15 NQ/VNECO-HĐQT ngày 20/04/2018, Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ vốn tại Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO.

(****) Tổng Công ty đã thành lập Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO theo Quyết định số 29/QĐ/VNECO-HĐQT ngày 27/10/2016 với vốn điều lệ 100.000.000.000 đồng. Đến nay, Công ty chưa thực hiện góp vốn vào Công ty con.

Cổ phần đầu tư vào Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12 (788.800 cổ phần) và Cổ phần đầu tư vào Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3 (698.572 cổ phần) đang được dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.14. Chi phí trả trước dài hạn**

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.379.288.305	3.407.103.910
Các khoản khác	48.013.488	40.479.139
Cộng	4.427.301.793	3.447.583.049

4.15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.238.935.418	1.041.472.224
Cộng	1.238.935.418	1.041.472.224

4.16. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Trọng Tiến	11.444.301.110	11.444.301.110	2.557.859.590	2.557.859.590
Công Ty Cổ Phần Địa ốc - Cấp điện Thịnh Phát	16.261.105.140	16.261.105.140	-	-
Công Ty CP Chế Tạo Kết Cấu Thép VNECO.SSM	9.413.420.284	9.413.420.284	2.234.099.587	2.234.099.587
Các đối tượng khác	11.516.594.597	11.516.594.597	39.940.798.441	39.940.798.441
Phải trả cho các bên liên quan - Xem thêm mục 4.36	24.671.938.126	24.671.938.126	59.782.508.372	59.782.508.372
Cộng	73.307.359.257	73.307.359.257	104.515.265.990	104.515.265.990

4.17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây dựng Huy Hoàng	42.815.897.075	41.428.636.000
Ban QLDA các công trình Điện Miền Nam	43.061.537.102	39.967.818.817
Ban Quản lý Dự án Phát triển Điện lực	26.034.037.215	-
Các đối tượng khác	104.111.602.912	104.818.068.281
Cộng	216.023.074.304	186.214.523.098

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.18. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2018		Trong năm		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	31.302.676.837	31.302.676.837	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.996.078.246	4.257.634.417	2.559.068.897	-	297.512.726
Thuế thu nhập cá nhân	-	82.552.369	2.153.682.285	2.182.728.748	-	111.598.832
Các loại thuế khác	-	-	852.909.793	852.909.793	-	-
Cộng	-	2.078.630.615	38.566.903.332	36.897.384.275	-	409.111.558

4.19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Lãi vay phải trả	407.930.153	238.438.147
Trích trước chi phí công trình	96.547.195.769	41.602.937.518
Trích trước chi phí mua trụ sở làm việc	2.173.436.096	2.173.436.096
Trích trước chi phí môi giới	31.818.181.818	-
Chi phí phải trả khác	444.637.434	804.614.422
Cộng	131.391.381.270	44.819.426.183

4.20. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Kinh phí công đoàn	300.273.834	482.731.304
Bảo hiểm xã hội	1.085.556	24.797.412
Cổ tức phải trả	954.343.775	41.861.148.800
Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO	2.497.919.811	-
Phải trả khác	19.970.661	241.741.996
Cộng	3.773.593.637	42.610.419.512

4.21. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	3.979.597.458	2.221.003.167
Cộng	3.979.597.458	2.221.003.167

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.22. Vay và nợ thuê tài chính

4.22.1. Ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	261.279.628.014	261.279.628.014	302.137.820.414	173.138.622.475	132.280.430.075	132.280.430.075
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	49.569.014.218	49.569.014.218	48.469.014.218	10.264.694.215	11.364.694.215	11.364.694.215
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	6.477.813.105	6.477.813.105	6.478.123.749	5.417.555.385	5.417.244.741	5.417.244.741
- Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT	-	-	-	1.191.878	1.191.878	1.191.878
Nợ dài hạn đến hạn trả:						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	772.760.000	772.760.000	364.880.000	407.880.000	815.760.000	815.760.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	-	-	-	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Cộng	318.099.215.337	318.099.215.337	357.449.838.381	189.729.943.953	150.379.320.909	150.379.320.909

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân theo các hợp đồng:

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2018/242753/HĐTD ngày 02 tháng 04 năm 2018:

- Hạn mức tín dụng: 12.000.000.000 đồng;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng kể từ ngày 2/4/2018 đến ngày 2/10/2018;
- Lãi suất vay: 6%/năm;
- Mục đích vay: Bù đắp thiếu hụt tài chính tạm thời: Góp vốn đầu tư;
- Bảo đảm tiền vay: Hợp đồng tiền gửi số 001/242753/HĐTG/2018 ngày 8/1/2018 và số 002/242753/HĐTG/2018 ngày 8/1/2018 trị giá 60.000.000.000 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2018/242753/HĐTD ngày 09 tháng 01 năm 2018:

- Hạn mức tín dụng: 39.187.974.275 đồng;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng kể từ ngày 9/1/2018 đến ngày 9/7/2018;
- Lãi suất vay: 6%/năm;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

- Mục đích vay: Bù đắp thiếu hụt tài chính tạm thời: Thanh toán tạm ứng cổ tức năm 2017;
- Bảo đảm tiền vay: Hợp đồng tiền gửi số 001/242753/HĐTĐ/2018 ngày 8/1/2018 và số 002/242753/HĐTĐ/2018 ngày 8/1/2018 trị giá 60.000.000.000 đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng số 02/2018/242753/HĐTĐ ngày 05 tháng 04 năm 2018:

- Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng kể từ ngày 5/4/2018 đến ngày 5/10/2018;
- Lãi suất vay: 6%/năm;
- Mục đích vay: Bù đắp thiếu hụt tài chính tạm thời: Tạm ứng chi trả tiền đền bù;
- Bảo đảm tiền vay: Hợp đồng tiền gửi số 32/2018/242753/HĐTĐ ngày 20/03/2018 trị giá 20.000.000.000 đồng.

(4) Hợp đồng tín dụng số 03/2018/242753/HĐTĐ ngày 06 tháng 04 năm 2018:

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng kể từ ngày 6/4/2018 đến ngày 6/10/2018;
- Lãi suất vay: 6%/năm;
- Mục đích vay: Bù đắp thiếu hụt tài chính tạm thời: Thanh toán quyết toán khối lượng xây lắp hoàn thành;
- Bảo đảm tiền vay: Hợp đồng tiền gửi số 34/2018/242753/HĐTĐ ngày 26/03/2018 trị giá 10.000.000.000 đồng.

(5) Hợp đồng tín dụng số 05/2018/242753/HĐTĐ ngày 16 tháng 04 năm 2018:

- Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng kể từ ngày 16/4/2018 đến ngày 16/10/2018;
- Lãi suất vay: 6%/năm;
- Mục đích vay: Bù đắp thiếu hụt tài chính tạm thời: Góp vốn đầu tư;
- Bảo đảm tiền vay: Hợp đồng tiền gửi số 001/242753/HĐTĐ/2018 ngày 8/1/2018 trị giá 50.000.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(6) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 09/2017/242753/HĐTD ngày 25 tháng 07 năm 2018:

- Hạn mức tín dụng: 500.000.000.000 đồng;
- Thời hạn cho vay: Đến ngày 31/07/2018;
- Lãi suất vay: Được quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- Bảo đảm tiền vay: Các hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ (gọi chung là Hợp đồng bảo đảm) được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này mà điều khoản về phạm vi bảo đảm của (các) hợp đồng bảo đảm bao gồm hợp đồng này.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo các hợp đồng:

(1) Hợp đồng tín dụng từng lần số 42/2016/VCB-KHDN ngày 19 tháng 04 năm 2016:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
- Thời hạn cho vay: 9 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn và được ghi trên giấy nhận nợ;
- Lãi suất vay: Theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí thi công gói thầu số 11;
- Bảo đảm tiền vay: 04 xe ô tô đã qua sử dụng và 03 lô đất số 78, 79, 80 đường Thích Quảng Đức, Quận Liên Chiểu, Đà Nẵng.

(2) Hợp đồng tín dụng từng lần số 13/2017/VCB-KHDN ngày 13 tháng 01 năm 2017:

- Hạn mức tín dụng: 17.800.000.000 đồng;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn và được ghi trên giấy nhận nợ;
- Lãi suất vay: Theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí thi công các gói thầu;
- Bảo đảm tiền vay: 04 xe ô tô đã qua sử dụng và 03 lô đất số 78, 79, 80 đường Thích Quảng Đức, Quận Liên Chiểu, Đà Nẵng.

(3) Hợp đồng tín dụng từng lần số 14/2017/VCB-KHDN ngày 17 tháng 01 năm 2017:

- Hạn mức tín dụng: 22.000.000.000 đồng;
- Thời hạn cho vay: 9 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn và được ghi trên giấy nhận nợ;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

- Lãi suất vay: Theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí thi công gói thầu số 11;
- Bảo đảm tiền vay: 04 xe ô tô đã qua sử dụng và 03 lô đất số 78, 79, 80 đường Thích Quảng Đức, Quận Liên Chiểu, Đà Nẵng.

(4) Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 12/2018/VCB-KHDN ngày 26 tháng 02 năm 2018:

- Hạn mức tín dụng: 38.000.000.000 đồng;
- Thời hạn cho vay: 9 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ;
- Lãi suất vay: Theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí thi công các gói thầu;
- Bảo đảm tiền vay: Hợp đồng bảo đảm số 110/NHNT-ĐN ngày 20/09/2007, số 10/2016/VCB-ĐN ngày 14/04/2016.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo các hợp đồng:

(1) Hợp đồng tín dụng số 03/2016-HĐTD/NHCT448-VNECO ngày 29 tháng 01 năm 2016:

- Hạn mức tín dụng: 65.000.000.000 đồng;
- Thời hạn cho vay: 9 tháng theo từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất vay: Được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9.5%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng;
- Mục đích vay: Thanh toán cho công trình thi công đường dây điện gói thầu số 7;
- Bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 300030265/2015/02 ngày 20/01/2016.

(2) Hợp đồng tín dụng số 04/2016-HĐTD/NHCT448-VNECO ngày 29 tháng 01 năm 2016:

- Hạn mức tín dụng: 55.000.000.000 đồng;
- Thời hạn cho vay: 9 tháng theo từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất vay: Được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9.5%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng. Sau đó lãi suất cho vay được xác định và điều chỉnh 1 tháng/ 1 lần;
- Mục đích vay: Thanh toán cho công trình thi công đường dây điện gói thầu số 5;
- Bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 300030265/2015/02 ngày 20/01/2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.22.2. Dài hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn:						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	929.955.940	929.955.940	-	364.880.000	1.294.835.940	1.294.835.940
Cộng	929.955.940	929.955.940	-	364.880.000	1.294.835.940	1.294.835.940

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo 2 hợp đồng:

(1) Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 232/2015/VCB-KHDN ngày 24 tháng 07 năm 2015:

- Hạn mức tín dụng: 3.761.800.000 đồng;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày rút vốn;
- Lãi suất vay: Theo thông báo của Ngân hàng trong từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh 1 quý/ 1 lần;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công;
- Bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản đảm bảo được quy định trong các hợp đồng thế chấp kèm theo hợp đồng này.

(2) Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 314/2013/VCB-KHDN ngày 19 tháng 11 năm 2013:

- Hạn mức tín dụng: 430.000.000 đồng;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày rút vốn;
- Lãi suất vay: Theo thông báo của Ngân hàng trong từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh 1 quý/ 1 lần;
- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe bán tải Mitsubishi;
- Bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản đảm bảo được quy định trong các hợp đồng thế chấp kèm theo hợp đồng này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.23. Vốn chủ sở hữu

4.23.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	904.329.530.000	2.522.600.000	6.340.505.143	(28.712.098.397)	11.985.555.466	79.150.110.873	975.616.203.085
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	-	80.103.861.301	80.103.861.301
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.665.687.576)	(2.665.687.576)
Tại ngày 30/06/2017	904.329.530.000	2.522.600.000	6.340.505.143	(28.712.098.397)	11.985.555.466	156.588.284.598	1.053.054.376.810
Lỗ trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	-	(8.498.269.916)	(8.498.269.916)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(58.207.138.139)	-	-	(58.207.138.139)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(40.967.016.500)	(40.967.016.500)
Tại ngày 01/01/2018	904.329.530.000	2.522.600.000	6.340.505.143	(86.919.236.536)	11.985.555.466	107.122.998.182	945.381.952.255
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	-	70.312.281.352	70.312.281.352
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.580.279.570)	(3.580.279.570)
Tại ngày 30/06/2018	904.329.530.000	2.522.600.000	6.340.505.143	(86.919.236.536)	11.985.555.466	173.854.999.964	1.012.113.954.037

(*) Nghị quyết Hội đồng quản trị số 24 NQ/VNECO-HĐQT ngày 10/08/2018 đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 bằng tiền với tỉ lệ 5%/mệnh giá, tương đương 500 đồng/cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.23.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
PYN ELITE FUND (NON-UCITS)	76.257.060.000	76.257.060.000
Bà La Mỹ Phương	48.429.700.000	48.429.700.000
Các cổ đông khác	694.653.570.000	694.653.570.000
Cổ phiếu quỹ	84.989.200.000	84.989.200.000
Cộng	904.329.530.000	904.329.530.000

4.23.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2018 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.432.953	90.432.953
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	90.432.953	90.432.953
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	90.432.953	90.432.953
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8.498.920	8.498.920
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.498.920	8.498.920
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.934.033	81.934.033
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.934.033	81.934.033
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

4.24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.763.965.471	-
Doanh thu kinh doanh bất động sản	71.024.600.142	208.658.732.304
Doanh thu hợp đồng xây dựng	265.432.887.378	233.460.844.510
Doanh thu khác	-	704.778.400
Cộng	339.221.452.991	442.824.355.214

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.25. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.573.095.514	-
Giá vốn kinh doanh bất động sản	61.876.812.879	61.163.647.025
Giá vốn hợp đồng xây dựng	252.948.561.861	207.712.501.124
Giá vốn khác	-	704.778.400
Cộng	<u>319.398.470.254</u>	<u>269.580.926.549</u>

4.26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.714.347.645	4.461.604.723
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.838.993.600	7.455.157.600
Lãi từ hoạt động chuyển nhượng vốn	70.846.406.848	1.674.260.140
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	692.185	-
Cộng	<u>80.400.440.278</u>	<u>13.591.022.463</u>

4.27. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	8.088.040.348	5.705.149.728
Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng vốn	1.877.906.303	37.216.640
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	1.178.171
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	1.049.457.733	16.898.000
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(60.315.644.575)	(1.538.574.097)
Cộng	<u>(49.300.240.191)</u>	<u>4.221.868.442</u>

4.28. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí quảng cáo, môi giới	31.835.681.818	2.500.000
Cộng	<u>31.835.681.818</u>	<u>2.500.000</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.852.893.385	9.632.480.776
Chi phí dự phòng	29.000.000.000	50.728.000.000
Các khoản khác	6.170.918.084	12.728.274.596
Cộng	<u>44.023.811.469</u>	<u>73.088.755.372</u>

4.30. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập thanh lý tài sản	-	48.000.000
Chênh lệch định giá tài sản góp vốn	-	6.060.188.313
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	430.816.196	-
Các khoản khác	860.294.198	300.987.764
Cộng	<u>1.291.110.394</u>	<u>6.409.176.077</u>

4.31. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí công trình không quyết toán	563.729.000	788.039.939
Phạt vi phạm tiến độ thực hiện dự án	-	5.451.667.000
Chi phí thanh lý tài sản	-	48.000.000
Chi phí phạt chậm nộp bảo hiểm	6.985.134	6.109.634
Chi phí phạt chậm nộp do chậm kê khai thuế cho nhà thầu nước ngoài	-	12.113.848
Các khoản khác	12.113.604	7.671.093
Cộng	<u>582.827.738</u>	<u>6.313.601.514</u>

4.32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	102.438.917.834	100.170.827.905
Chi phí nhân công	10.570.373.401	9.632.480.776
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.728.739.517	1.940.316.245
Chi phí dịch vụ mua ngoài	214.675.630.078	216.757.292.329
Chi phí khác bằng tiền	6.687.212.159	3.497.489.079
Cộng	<u>337.100.872.989</u>	<u>331.998.406.334</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	74.372.452.575	109.616.901.877
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	207.026.270	5.588.931.618
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	207.026.270	5.588.931.618
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	2.838.993.600	7.455.157.600
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.838.993.600	7.455.157.600
Thu nhập chịu thuế TNDN	71.740.485.245	107.750.675.895
- Thu nhập từ hoạt động SXKD	62.592.697.982	(39.744.409.384)
- Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	9.147.787.263	147.495.085.279
Chuyển lỗ (hoạt động SXKD)	51.439.629.131	-
Thu nhập tính thuế TNDN	20.300.856.114	107.750.675.895
- Thu nhập từ hoạt động SXKD	11.153.068.851	(39.744.409.384)
- Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	9.147.787.263	147.495.085.279
Chi phí thuế TNDN	4.257.634.417	29.845.294.928
- Thuế TNDN của hoạt động SXKD	2.230.614.439	-
- Thuế TNDN của hoạt động chuyển nhượng bất động sản	1.829.557.453	29.513.040.576
- Thuế TNDN tạm nộp 1% của hoạt động BĐS	197.462.525	332.254.352
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.257.634.417	29.845.294.928

4.34. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	357.084.958.381	236.315.640.315
Cộng	357.084.958.381	236.315.640.315

4.35. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	189.729.943.953	174.911.095.608
Cộng	189.729.943.953	174.911.095.608

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.36. Báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tổng Công ty phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau: Hoạt động xây lắp, hoạt động bất động sản, hoạt động kinh doanh khác.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018:

	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động bất động sản VND	Hoạt động kinh doanh khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	265.432.887.378	71.024.600.142	2.763.965.471	339.221.452.991
Doanh thu thuần giữa các bộ phận				
Giá vốn của bộ phận	252.948.561.861	61.876.812.879	4.573.095.514	319.398.470.254
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	12.484.325.517	9.147.787.263	(1.809.130.043)	19.822.982.737
Tài sản bộ phận tại ngày 30/06/2018	341.984.744.739	253.950.292.427	11.046.432.554	606.981.469.720
Tài sản không phân bổ				1.162.779.575.791
Tổng tài sản				1.769.761.045.511
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 30/06/2018	212.257.841.907	150.964.238.605	775.123.980	363.997.204.492
Nợ phải trả không phân bổ				393.649.886.982
Tổng nợ phải trả				757.647.091.474

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2017:

	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động bất động sản VND	Hoạt động kinh doanh khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	233.460.844.510	208.658.732.304	704.778.400	442.824.355.214
Doanh thu thuần giữa các bộ phận				
Giá vốn của bộ phận	207.712.501.124	61.163.647.025	704.778.400	269.580.926.549
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	25.748.343.386	147.495.085.279	-	173.243.428.665
Tài sản bộ phận tại ngày 01/01/2018	205.011.790.723	274.910.580.879	11.763.971.914	491.686.343.516
Tài sản không phân bổ				992.910.450.989
Tổng tài sản				1.484.596.794.505
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 01/01/2018	154.844.262.897	175.738.599.871	722.557.677	331.305.420.445
Nợ phải trả không phân bổ				207.909.421.805
Tổng nợ phải trả				539.214.842.250

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.37. Thông tin về các bên có liên quan

Danh sách các bên liên quan

1. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3
2. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4
3. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8
4. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12
5. Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong 1
6. Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng
7. Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời VNECO - Vĩnh Long
8. Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO
9. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2
10. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7
11. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10
12. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

- Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Trả trước cho người bán:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	252.684.507	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	5.599.189.336	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	762.723.137	-
Cộng	6.614.596.980	-
	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu về cho vay:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	4.077.333.333	-
Cộng	4.077.333.333	-
	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu khác:		
Công ty CP Xây Dựng điện VNECO 8	221.210.000	221.210.000
Công ty CP Xây Dựng điện VNECO 12	943.209.489	1.798.610.000
Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO	23.710.108	1.000.000
Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong 1	202.314.237.446	202.123.231.349
Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	423.321.964	-
Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời VNECO - Vĩnh Long	1.034.657.413	-
Cộng	204.960.346.420	204.144.051.349

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải trả người bán:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	7.390.422.458	10.047.566.895
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	8.265.857.215	8.805.407.788
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	1.257.680.032	1.140.713.433
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	7.757.978.421	26.467.101.952
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	-	1.574.172.252
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	-	6.856.460.862
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	-	4.891.085.190
Cộng	24.671.938.126	59.782.508.372

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cho vay:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	4.077.333.333	-
Cộng	4.077.333.333	-

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi cho vay:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	77.333.333	-
Cộng	77.333.333	-

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức được chia:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	339.537.500	1.154.427.500
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	908.143.600	1.257.429.600
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	562.602.000	1.125.204.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	-	1.510.213.500
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	240.000.000	360.000.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	788.700.000	1.577.400.000
Cộng	2.838.983.100	6.984.674.600

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua khối lượng xây lắp, vật tư:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	11.273.425.130	2.709.319.129
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	13.735.103.022	18.083.964.705
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	10.704.504.246	43.611.628.260
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	11.110.468.423	1.481.697.428
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	7.096.886.259	6.422.627.286
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	-	6.105.045.465
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	15.972.004.737	5.498.799.726
Cộng	69.892.391.817	83.913.081.999

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Thù lao HĐQT	228.000.000	241.696.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	1.938.808.000	1.531.821.000

4.38. Thu nhập Ban kiểm soát

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền lương và chi phí hoạt động	159.000.000	177.540.000

4.39. Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Tổng Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Tổng Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Tổng Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Tổng Công ty có thể có các rủi ro thị trường sau:

- + Rủi ro lãi suất
- + Rủi ro tiền tệ

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Tổng Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Tổng Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.238.493.838	37.339.359.575
Phải thu khách hàng và phải thu khác	770.840.758.088	567.036.310.499
Đầu tư tài chính	306.000.000.000	160.000.000.000
Phải thu về cho vay	4.077.333.333	133.047.636.758
Cộng	1.127.156.585.259	897.423.306.832
Công nợ tài chính:		
Các khoản vay	319.029.171.277	151.674.156.849
Phải trả người bán và phải trả khác	76.779.593.504	146.618.156.786
Chi phí phải trả	131.391.381.270	44.819.426.183
Cộng	527.200.146.051	343.111.739.818

Tổng Công ty kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách xác định hạn mức rủi ro cho từng khách hàng. Tổng Công ty đang áp dụng chính sách chỉ giao dịch với khách hàng đáng tin cậy về mặt tín dụng. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng.

Rủi ro thanh khoản

Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng:

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	318.099.215.337	208.170.974.774	526.270.190.111
Trên 1 năm	929.955.940	-	929.955.940
Tại ngày 30/06/2018	319.029.171.277	208.170.974.774	527.200.146.051
Dưới 01 năm	150.379.320.909	191.437.582.969	341.816.903.878
Trên 1 năm	1.294.835.940	-	1.294.835.940
Tại ngày 01/01/2018	151.674.156.849	191.437.582.969	343.111.739.818

Tổng Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Tổng Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào.

Rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các hợp đồng vay theo lãi suất thả nổi. Bảng dưới đây cung cấp chi tiết các khoản nợ theo từng loại lãi suất:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ tài chính:		
Theo lãi suất cố định	317.326.455.337	149.063.560.909
Theo lãi suất thả nổi	1.702.715.940	2.610.595.940

4.40. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Đoàn Đức Hồng
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 20 tháng 08 năm 2018

Trần Quang Cần
Kế toán trưởng

Võ Quang
Người lập

THE POWER OF BEING UNDERSTOOD

AUDIT | TAX | CONSULTING

RSM Vietnam

5th Floor, Sai Gon 3 Building
140 Nguyen Van Thu Street, Da Kao Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam

T +84 28 3827 5026
F +84 28 3827 5027

Ha Noi Office
7th Floor, Lotus Building, 2 Duy Tan Street
Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

T +84 24 3795 5353
F +84 24 3795 5252

Central Office
Floor 3, 142 Xo Viet Nghe Tinh Str., Hoa Cuong Nam Ward,
Hai Chau Dist., Danang City, Vietnam

T +84 236 363 3334
F +84 236 363 3334

